TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27/01/2022
V/v tranh chấp " Ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Hồ Thị Hoa**
2. Ông **Nguyễn Tấn Để**

* Thư ký phiên tòa: Ông **Cao Vũ Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang: Ông **Trần Văn Ý** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 258/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn**: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

* **Bị đơn**: Ông Trần Minh C, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

(Bà L có mặt; ông C có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:***

- Vào năm 1989 bà chung sống với ông Trần Minh C (không có đăng ký kết hôn). Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về mọi mặt, ông C luôn khó khăn ích kỷ với bà về mọi mặt, lúc nào ông cũng tỏ thái độ bực bội, khó chịu, luôn kiếm chuyện chửi mắng bà hết chuyện này đến chuyện khác, bà nhịn thì thôi còn trả lời thì bị ông đánh đập, có lần ông gây thương tích cho bà rồi bỏ mặc, bà đau bệnh ông cũng không nói một lời hỏi han, chăm sóc. Vì thấy vợ chồng đã có sui gia nên bà cố gắng chịu đựng nhưng đến nay ông vẫn không sửa đổi, tính tình hung hăng côn đồ, cứ mở miệng ra là xông vào đánh không hiểu rõ nguyên nhân. Xét thấy lòng tự trọng của bà bị tổn thương rất nhiều nên bà yêu cầu xin ly hôn. Bà xác định bà và ông C đã ly thân từ năm 2019 đến nay.

Về con chung có 03 con chung là Trần Thị Mỹ T, sinh năm 14/8/1990; Trần Thị Thanh T2, sinh năm 16/3/1993; Trần Phú T1, sinh năm 09/7/1996. Hiện các con đã có gia đình riêng tư không ở trong gia đình. Về tài sản chung, nợ chung không có.

Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Minh C; Về con chung đã trưởng thành tự lao động được không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung không có.

*** Bị đơn ông Trần Minh C trình bày**:

Ông thống nhất với bà L với quá trình tiến đến hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn ông cũng không muốn nói gì vì đã quyết định ly hôn. Ông xác định ông và bà L ly thân khoảng 02 năm nay.

Nay bà Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý. Về các con chung đã trưởng thành và tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà L xác định vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông Trần Minh C. Các con chung đã có gia đình riêng tư không ở trong gia đình nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Về tài sản chung bà xác định có nhà và đất nhưng ông, bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung xác định không có.

- Ông Trần Minh C vẫn giữ nguyên các ý kiến và yêu cầu đã trình bày. Nay bà Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý. Về các con chung đã trưởng thành và tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung ông xác định để ông, bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Trần Minh C xác định xác lập quan hệ vợ chồng năm 1989, nhưng không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn C là vợ chồng. Bà L và ông C xác định có 03 con chung, các con chung đã trưởng thành có gia đình riêng tư và tự lao động được nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung tại phiên tòa ông, bà xác định tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Minh C có hộ khẩu thường trú tại Ấp M, xã V, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Vì vậy tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án nhân dân huyện An Minh đã thụ lý vụ án và đã tiến hành các thủ tục pháp lý triệu tập đương sự đến Tòa án để tự khai; tiến hành phiên họp kiểm tra, việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông C thống nhất trình bày ông, bà chung số vào năm 1989, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn không hàn gắn được. Ông, bà đã ly thân 02 năm nay. Nên yêu cầu Hội đồng xét xử cho ông, bà được ly hôn.

Căn cứ vào lời trình bày của các bên và theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V thì qua tra cứu sổ lưu đăng ký kết hôn không có tên ông Trần Minh C và bà Nguyễn Thị L trong sổ lưu đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của bà L và ông C đã thật sự trầm trọng vì giữa 02 người không còn tiếng nói chung, không còn sự cảm thông, yêu thương chăm sóc lẫn nhau, ông bà đã ly thân thời gian khá lâu mà vẫn không thể hàn gắn đoàn tụ. Nay bà L yêu cầu ly hôn với ông C, thì ông C cũng đồng ý. Do ông, bà có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng không đi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký theo quy định. Nay có tranh chấp xin ly hôn nên trường hợp này pháp luật quy định bà L và ông C không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà L và ông C xác định có 03 chung là Trần Thị Mỹ T, sinh năm 14/8/1990; Trần Thị Thanh T2, sinh năm 16/3/1993; Trần Phú T1, sinh năm 09/7/1996. Hiện các con chung đã có gia đình riêng tư không ở trong gia đình, tự lao động được nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 14/01/2022 bà C và ông L xác định tài sản chung, nợ chung không có. Tại phiên tòa bà L, ông C xác định tài sản chung, nợ chung để ông, bà tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[6] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, 14, 15, 51 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Trần Minh C là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà L và ông C xác định có 03 chung là Trần Thị Mỹ T, sinh năm 14/8/1990; Trần Thị Thanh T2, sinh năm 16/3/1993; Trần Phú T1, sinh năm 09/7/1996. Hiện các con chung đã có gia đình riêng tư không ở trong gia đình, tự lao động được nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông, bà xác định tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005177 ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện An Minh nên cấn trừ xem như bà L đã thi hành xong phần án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L, ông Trần Minh C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU